

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2021/DS-PT
Ngày 21-12-2021
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Phương

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đức Dũng

Bà Trịnh Thị Thu Lan

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kim Quyên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Ông Võ Văn Quyền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14 và 21 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 39/2021/TLPT-DS ngày 03 tháng 8 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2021/DS-ST ngày 19 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 91/2021/QĐ-PT ngày 18 tháng 8 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị T – sinh năm 1970.

Địa chỉ cư trú: Phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị T: Ông Trương Công S (sinh năm 1982, địa chỉ cư trú: Quận C, thành phố Đà Nẵng).

- Bị đơn: Bà Bùi Thị H – sinh năm 1972.

Địa chỉ cư trú: Phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Bùi Thị H: Chị Lê Thị T1 (sinh năm 1996, địa chỉ liên hệ: Phường Y, quận C, thành phố Hà Nội).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Bùi Thị H: Ông Trần Văn T2, bà Trần Thị Việt H1, là các Luật sư Công ty Luật T3, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội (cùng địa chỉ liên hệ: Phường Y, quận C, thành phố Hà Nội).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Minh L – sinh năm 1964.

Địa chỉ cư trú: Tổ dân phố V, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Minh L: Ông Trương Công S (sinh năm 1982, địa chỉ cư trú: Quận C, thành phố Đà Nẵng).

2. Chị Nguyễn Thị Thu K – sinh năm 1992.

Địa chỉ cư trú: Phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị Thu K: Chị Phan Thị Quỳnh N (sinh năm 1996, địa chỉ liên hệ: Huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh).

3. Bà Nguyễn Thị P – sinh năm 1975.

Địa chỉ cư trú hiện nay: Phường T4, quận H2, thành phố Đà Nẵng.

4. Ông Trần Văn L – sinh năm 1973.

Địa chỉ cư trú: Tổ dân phố A, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người kháng cáo:* Bà Trần Thị T (ủy quyền kháng cáo cho chị Phan Thị Quỳnh N) là nguyên đơn; bà Bùi Thị H là bị đơn trong vụ án.

Tại phiên tòa, bà Trần Thị T, ông Trương Công S, bà Bùi Thị H, chị Lê Thị Thuỳ, bà Nguyễn Thị P, ông Trần Văn L, ông Trần Văn T2, bà Trần Thị Việt H1 có mặt; chị Nguyễn Thị Thu K vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 17/9/2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 22/11/2019, bản tự khai ngày 06/01/2020 và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Trần Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh L trình bày:

Trong khoảng thời gian từ ngày 16/3/2008 đến ngày 21/7/2010 bà Bùi Thị H vay tiền của bà Trần Thị T, ông Nguyễn Minh L nhiều lần cụ thể như sau:

- Lần thứ nhất ngày 16/3/2008 (dl) số tiền 100.000.000 đồng;
- Lần thứ hai ngày 04/8/2008 (al) số tiền 100.000.000 đồng;
- Lần thứ ba ngày 06/8/2008 số tiền 100.000.000 đồng;
- Lần thứ tư ngày 24/8/2008 số tiền 200.000.000 đồng;
- Lần thứ năm ngày 17/10/2008 số tiền 200.000.000 đồng;
- Lần thứ sáu không ghi ngày, tháng, năm mượn mua xe số tiền 10.000.000 đồng;
- Lần thứ bảy ngày 05/02/2009 số tiền 150.000.000 đồng;
- Lần thứ tám ngày 21/7/2010 số tiền 800.000.000 đồng;

Tổng cộng 1.660.000.000 đồng; khi bà H đến vay tiền có lúc bà H nói vay mua xe, có lúc nói đáo nợ ngân hàng, có lúc nói vay cho doanh nghiệp, còn cụ

thể bà H vay để sử dụng vào mục đích gì thì bà T, ông L không biết. Khi vay tiền hai bên thỏa thuận miệng lãi suất 20%/năm.

Quá trình thực hiện hợp đồng vay tiền lãi của từng khoản vay tính đến ngày 21/7/2010 bà H đã thanh toán cho bà T, ông L xong. Sau đó bà H không trả tiền lãi cho bà T, ông L, nên bà T, ông L yêu cầu bà H viết gộp các khoản nợ lại thành một giấy nợ số tiền 1.660.000.000 đồng (giấy viết sau ngày 21/7/2010 khoảng 03 tháng, tức là ngày 21/10/2010); khi bà H viết lại giấy mượn số tiền 1.660.000.000 đồng hai bên thỏa thuận miệng lãi suất 20%/năm, thời hạn vay 12 tháng tính từ ngày viết giấy bà H sẽ trả đủ số tiền vay cho bà T, ông L. Nhưng đúng hạn bà H không trả tiền; bà T, ông L đến hỏi bà H nhiều lần thì bà H có trả tiền lãi cho bà T, ông L từ năm 2011 đến 2013 bằng hình thức chuyển vào tài khoản của chị Nguyễn Thị Thu K (con bà T) nhiều lần với số tiền là 54.500.000 đồng và từ năm 2013 đến năm 2016, bà H chuyển vào tài khoản của bà T nhiều lần với số tiền là 702.550.000 đồng; nhờ bà Nguyễn Thị P chuyển tiền vào tài khoản của Nguyễn Thị Thu K số tiền là 57.800.000 đồng; chuyển vào tài khoản của bà Trần Thị T là 4.900.000 đồng. Còn từ năm 2017 cho đến nay bà H chưa trả tiền gốc và tiền lãi cho bà T, ông L.

Nay bà Trần Thị T, ông Nguyễn Minh L yêu cầu bà Bùi Thị H có nghĩa vụ trả số tiền gốc vay là 1.660.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 21/7/2010 đến ngày 21/3/2021 theo mức lãi suất là 20%/năm (1,666%/tháng) là 3.541.333.333 đồng; tổng cộng tiền gốc và tiền lãi là 5.201.333.333 đồng; được trừ số tiền lãi bà H và bà P chuyển vào tài khoản của bà Trần Thị T và của chị Nguyễn Thị Thu K (con của bà T) là 814.850.000 đồng, số tiền gốc và tiền lãi còn lại bà H phải trả cho bà T, ông L là 4.385.066.800 đồng. Còn từ ngày 22/3/2021 đến ngày 13/4/2021 bà T, ông L không yêu cầu bà H trả tiền lãi và bà T, ông L chỉ yêu cầu một mình bà H có nghĩa vụ trả nợ, không yêu cầu ông L hoặc người nào khác có nghĩa vụ trả nợ vì bà H là người trực tiếp vay tiền.

Đối với số tiền 300.000.000 đồng bà H chuyển vào tài khoản của bà T ngày 13/12/2013 là bà H mượn số tài khoản của bà T để chuyển tiền vào, sau đó bà T rút số tiền trên ra giao lại cho bà H để sử dụng, nhưng bà T không rút số tiền trong tài khoản mà lấy tiền mặt của bà T giao lại cho bà H. Do vậy bà T không đồng ý khấu trừ số tiền trên vào tiền lãi bà H đã trả. Riêng bà Nguyễn Thị P không có vay tiền của bà T và ông L nên không liên quan đến số tiền bà H vay.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T trình bày: Số tiền 300.000.000 đồng bà H chuyển vào tài khoản năm 2013, do lâu quá bà không nhớ rõ nên có khai với Tòa án cấp sơ thẩm là sau khi bà H chuyển tiền vào tài khoản bà T đã đưa tiền mặt trả cho bà H. Nay bà kiểm tra lại các sao kê Ngân hàng thì mới thấy là sau khi bà H mượn tài khoản của bà chuyển vào tài khoản 300.000.000 đồng, ngày 20/12/2013 bà đã chuyển trả cho bà H 70.000.000 đồng, ngày 27/12/2013 bà đã chuyển trả bà H 70.000.000 đồng, ngày 28/10/2014 bà chuyển trả 100.000.000 đồng, còn 60.000.000 đồng bà đưa tiền mặt cho bà H.

Tại biên bản làm việc ngày 06/01/2020, biên bản ghi lời khai ngày

07/02/2020 và quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn bà Bùi Thị H trình bày:

Xuất phát từ mối quan hệ bà con với nhau, nên bà Bùi Thị H biết bà Trần Thị T và ông Nguyễn Minh L có cho vay tiền lấy lãi, bà T có nói với bà nếu ai có nhu cầu cần vốn để làm ăn thì giới thiệu đến bà T, ông L vay tiền. Trong thời gian này bà đang làm kế toán cho Công Ty xăng dầu N do ông Lữ Ngọc N1 làm giám đốc, bà Nguyễn Thị P (vợ ông N1) làm Phó giám đốc. Trong quá trình làm kế toán ở công ty thì bà P có nhờ bà vay tiền của bà T giúp cho bà P rất nhiều lần với tổng số tiền 1.660.000.000 đồng; mỗi lần vay tiền bà đều viết giấy, lãi suất thỏa thuận miệng có khoản vay bà T thu tiền lãi trước 9.000.000 đồng/100.000.000 đồng, có khoản vay bà T thu lãi trước là 10.000.000 đồng/100.000.000 đồng, có khoản vay ngắn hạn thì bà T thu tiền lãi trước là 12.000.000 đồng/100.000.000 đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng vay, bà P đưa tiền cho bà về trả tiền lãi cho bà T đầy đủ, việc trả tiền lãi các bên không lập giấy tờ gì. Đến khoảng cuối năm 2010, bà T bảo bà viết gộp các khoản vay lại thành một giấy mượn tiền nên bà viết lại giấy mượn của bà T số tiền 1.660.000.000 đồng. Khi viết lại giấy mượn tiền các bên không có thỏa thuận lãi suất, không xác định thời gian trả tiền. Sau khi viết lại giấy mượn tiền, bà trả tiền gốc cho bà T nhiều lần bằng hình thức chuyển vào tài khoản của Nguyễn Thị Thu K (con bà T), có lúc chuyển vào tài khoản của bà T; bà Nguyễn Thị P chuyển vào tài khoản của Nguyễn Thị Thu K (con bà T), có lúc chuyển vào tài khoản của bà T tính từ năm 2011 đến 2016 với số tiền là 1.119.750.000 đồng.

Tuy nhiên, quá trình làm việc tại Tòa án bà không có tài liệu, chứng cứ chứng minh số tiền bà vay của bà T là vay giúp cho bà P và bà T cũng không thừa nhận bà P vay tiền; không có tài liệu, chứng cứ chứng minh bà trả tiền lãi cho bà T, ông L của các khoản vay theo mức lãi suất từ 9% đến 12%/tháng. Do vậy, nay bà xác định các khoản tiền bà vay của bà T, ông L là bà vay sử dụng cá nhân, hàng tháng bà trả tiền lãi cho bà T của các khoản vay ngày 04/8/2008, ngày 06/8/2008, ngày 24/8/2008, ngày 21/7/2010 theo mức lãi suất là 20%/năm và bà đã trả tiền lãi của các khoản vay đầy đủ cho bà T, ông L đến tháng 11/2010; còn khoản vay ngày 05/02/2009, bà trả tiền lãi cho bà T theo mức lãi suất là 9%/tháng, khoản vay ngày 16/3(DL) (tức là ngày 16/03/2009) theo mức lãi suất là 12%/tháng. Vì phần dưới giấy mượn tiền ngày 16/3(DL) bà có ghi “Trả lãi 150 (20 ngày : 9000, 100.000.000 = 4000, trả trước là 13.000.000”, nghĩa là bà trả trước tiền lãi của khoản vay 150.000.000 đồng ngày 05/02/2009, thời gian trả lãi là 20 ngày, mức lãi suất 9%/tháng là 9.000.000 đồng; còn khoản vay 100.000.000 đồng ngày 16/3/2009 bà T thu tiền lãi trước 10 ngày, theo mức lãi suất 12%/tháng là 4.000.000 đồng, tổng cộng trả trước của hai khoản vay là 13.000.000 đồng và bà cũng trả tiền lãi của hai khoản vay đầy đủ cho bà T, ông L đến tháng 11/2010. Như vậy, bà trả tiền lãi của các khoản vay cho bà T, ông L vượt mức quy định của pháp luật.

Do đó, việc bà T, ông L yêu cầu bà có nghĩa vụ trả trả lại số tiền gốc vay là 1.660.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 21/7/2010 đến ngày 21/3/2021

theo mức lãi suất là 20%/năm (1,666%/tháng) là 3.541.333.333 đồng; tổng cộng tiền gốc và tiền lãi là 5.201.333.333 đồng; được trừ số tiền lãi bà H và bà P chuyển vào tài khoản của bà Trần Thị T và của Nguyễn Thị Thu K (con của bà T) là 814.850.000 đồng, số tiền gốc và tiền lãi còn lại bà H phải trả cho bà T, ông L là 4.385.066.800 đồng là không có căn cứ, nên bà không chấp nhận. Bà đề nghị Tòa án tính lại số tiền lãi của từng khoản vay mà bà đã trả cho bà T từ năm 2008 đến năm 2010 theo mức lãi suất do Ngân hàng Nhà nước quy định từng thời điểm, sau khi khấu trừ tiền lãi, số tiền lãi còn thừa được trừ vào tiền gốc. Cụ thể, từ năm 2008 đến năm 2010 bà trả tiền lãi cho bà T, ông L tổng cộng là 909.570.000 đồng, tiền bà phải trả cho bà T, ông L tính theo mức lãi suất Ngân hàng Nhà nước quy định từng thời điểm là 132.788.772 đồng. Sau khi khấu trừ số tiền lãi bà trả cho bà T, ông L vượt mức theo quy định còn thừa là 776.781.228 đồng (909.570.000 đồng – 132.788.772 đồng), số tiền này được khấu trừ vào số tiền gốc, số tiền gốc còn lại là 883.218.772 đồng (1.660.000.000 đồng – 776.781.228 đồng).

Đối với số tiền bà và bà Nguyễn Thị P chuyển vào tài khoản của bà T và của chị K từ năm 2011 đến năm 2016 tổng cộng là 1.119.750.000 đồng được trừ vào số tiền gốc còn lại là 883.218.772 đồng, sau khi khấu trừ số tiền gốc, số tiền còn thừa bà T, ông L phải trả lại cho bà là 236.531.228 đồng (1.119.750.000 đồng – 883.218.772 đồng).

Đối với số tiền 1.750.000.000 đồng bà P viết giấy nợ tiền bà thì giữa bà và bà P tự thỏa thuận giải quyết; trong vụ án này bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 21/02/2020 và quá trình tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P trình bày:

Xuất phát từ mối quan hệ quen biết nhau, lúc đó bà Bùi Thị H làm kế toán cho doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Ngọc Quyên; do cần tiền buôn bán làm ăn, nên trong khoảng thời gian từ năm 2008 đến năm 2010 bà Nguyễn Thị P có nhờ bà H vay tiền của bà Trần Thị T nhiều lần với tổng số tiền là 1.660.000.000 đồng, việc bà nhờ bà H vay tiền giúp chỉ nói miệng không lập giấy tờ gì. Mỗi lần vay tiền của bà T, bà H đều viết giấy, lãi suất thỏa thuận miệng có khoản vay bà T thu tiền lãi trước từ 9 đến 12%/tháng tùy thuộc vào từng khoản vay ngắn hạn hay dài. Quá trình thực hiện hợp đồng vay, tiền lãi của từng khoản vay hàng tháng bà đều đưa cho bà H trả cho bà T đầy đủ (việc bà đưa tiền cho bà H trả tiền lãi cho bà T không có viết giấy). Đến cuối năm 2010 hoặc đầu năm 2011 còn thời gian cụ thể bà không nhớ, thì bà T nói bà viết lại giấy nợ số tiền 660.000.000 đồng, bà T cho bà số tiền 01 tỷ và hàng tháng bà trả cho bà T 5.000.000 đồng đến khi hết nợ, lý do bà T cho lại bà số tiền 01 tỷ là vì trước đó bà đã trả tiền lãi cho bà T theo mức lãi suất quá cao. Sau khi viết lại giấy nợ tiền, năm 2011 bà trả cho bà T 60.000.000 đồng, còn từ năm 2012 đến năm 2015 bà trả cho bà T mỗi năm là 72.000.000 đồng (việc trả tiền không viết giấy). Đồng thời bà có chuyển tiền vào tài khoản của Nguyễn Thị Thu K (con bà T) nhiều lần với số tiền là 57.800.000 đồng và chuyển vào tài

khoản của bà T số tiền 4.900.000 đồng. Tuy nhiên bà không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh việc bà nhờ bà H vay tiền của bà T để cung cấp cho Tòa án; bà T cũng không thừa nhận cho bà vay tiền; bà H thừa nhận khoản tiền 1.660.000.000 đồng bà H vay của bà T là để sử dụng cá nhân. Do vậy, bà không liên quan gì đến các khoản tiền bà H vay của bà T, ông Lý. Đối với số tiền bà chuyển vào tài khoản của bà T, của chị Nguyễn Thị Thu K (con của bà T) bà đề nghị được khấu trừ vào số tiền bà H vay của bà T, ông L. Còn số tiền bà trình bày năm 2011 trả cho bà T 60.000.000 đồng và từ năm 2012 đến năm 2015, mỗi năm bà trả cho bà T là 72.000.000 đồng, do bà không có tài liệu, chứng cứ chứng minh việc trả tiền cho bà T, ông L để cung cấp cho Tòa án, nên bà không yêu cầu trả lại hoặc khấu trừ. Đối với số tiền bà nợ bà H thì bà thống nhất theo lời trình bày của bà H.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 19/03/2020 và quá trình tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn L trình bày:*

Việc bà Bùi Thị H vay tiền của bà Trần Thị T, ông Nguyễn Minh L năm nào, số tiền bao nhiêu, sử dụng vào mục đích gì ông hoàn toàn không biết. Khoảng năm 2015 – 2016 thời gian cụ thể ông không nhớ rõ, bà T có gọi điện thoại cho ông đến quán cà phê Cẩm Viên tại xã Phổ Hòa, tại đây bà T đưa cho ông xem giấy bà H vay số tiền 1.660.000.000 đồng, bà T có nói, giấy viết 1.660.000.000 đồng nhưng bà P đã trả 01 tỷ, còn 660.000.000 đồng yêu cầu ông giao cho bà T chiếc xe máy đào trị giá khoảng 300.000.000 đồng bà T xé bỏ giấy nợ, nhưng ông không đồng ý. Sau đó, ông về hỏi bà H vay tiền của bà T để làm gì thì bà H nói vay giúp cho bà P. Nay bà T khởi kiện yêu cầu bà H có nghĩa vụ trả khoản nợ trên thì giữa bà H với bà T tự tính toán với nhau, ông không liên quan.

** Tại biên bản làm việc ngày 04/05/2020 và quá trình tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thu K trình bày:*

Chị Nguyễn Thị Thu K là con của bà Trần Thị T, ông Nguyễn Minh L, trong khoảng thời gian từ năm 2011 đến năm 2014, bà Bùi Thị H có chuyển tiền vào tài khoản của chị K 0271000901048 nhiều lần với số tiền là 54.500.000 đồng; bà Nguyễn Thị P chuyển vào tài khoản của chị K nhiều lần với số tiền là 54.800.000 đồng. Chị K có hỏi bà T lý do tại sao bà H và bà P chuyển tiền thì bà T nói là trả nợ cho bà T. Số tiền trên bà K đã sử dụng hết trong thời gian học tại thành phố Hồ Chí Minh.

** Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2021/DS-ST ngày 19/04/2021 của Tòa án nhân dân thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:*

1. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T và ông Nguyễn Minh L về việc yêu cầu bà Bùi Thị H có nghĩa vụ trả cho bà T, ông L số tiền gốc và tiền lãi là 3.992.232.326 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T và ông Nguyễn Minh L. Buộc bà Bùi Thị H có nghĩa vụ trả cho bà T, ông L số tiền nợ

gốc là 345.450.017 đồng, tiền nợ lãi là 47.384.457 đồng. Tổng cộng tiền gốc và tiền lãi số là 392.834.474 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Bùi Thị H về việc yêu cầu bà Trần Thị T và ông Nguyễn Minh L trả lại số tiền 236.531.228 đồng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị T và ông Nguyễn Minh L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được Tòa án chấp nhận là 111.844.466 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 59.290.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/002720 ngày 03/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đ; bà T, ông L còn phải nộp số tiền là 52.598.466 đồng.

Bà Bùi Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận là 19.641.723 đồng và chịu án phí đối với yêu cầu phản tố không được Tòa án chấp nhận là 11.826.561 đồng; tổng cộng hai khoản là 31.468.284 đồng; nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 23.761.380 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0002981 ngày 08/06/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đ; bà H còn phải nộp số tiền là 7.706.904 đồng.

Bản án còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự

Ngày 04/5/2021 và ngày 31/5/2021, nguyên đơn bà Trần Thị T (ủy quyền kháng cáo cho chị Phan Thị Quỳnh N) kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Buộc bà Bùi Thị H trả lại cho bà Trần Thị T số tiền nợ gốc là 1.660.000.000 đồng, tiền lãi từ ngày 21/7/2010 đến 21/3/2021 theo mức lãi suất 20%/năm với số tiền lãi 3.541.333.000 đồng.

Ngày 29/4/2021, bị đơn bà Bùi Thị H kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà H, buộc bà Trần Thị T và ông Nguyễn Minh L phải trả lại cho bà số tiền 236.531.228 đồng.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn tại phiên tòa:

Tiền lãi bà H trả cho bà T 20%/năm, bà H khai trả 15 – 20%/tháng, Tòa án cấp sơ thẩm xử đúng, pháp luật, áp dụng pháp luật đúng. Bà P không có khả năng trả nợ, nên bà H với bà T chốt nợ 1.660.000.000 đồng không có lãi. Nên yêu cầu tính lãi của nguyên đơn sau khi viết giấy 1.660.000.000 đồng đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi phân tích đánh giá toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến công khai tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị

Hội đồng xét xử ngừng phiên tòa để làm rõ số tiền 13.000.000 đồng trả trước tại Giấy vay tiền ngày “16/3 dl” (Bút lục 136) và 300.000.000 đồng bà H chuyển khoản trả cho bà T, bà T đã chuyển lại cho bà H 240.000.000 đồng và trả tiền mặt 60.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thu K có ủy quyền cho chị Phan Thị Quỳnh N, Tòa án đã gửi giấy triệu tập cho chị K, chị Quỳnh N, nhưng nhiều lần chị Quỳnh N vắng mặt không có lý do; còn chị K có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt chị K, chị Quỳnh N.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bà Trần Thị T và kháng cáo của bà Bùi Thị H, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Trên cơ sở 8 giấy nhận nợ (Bút lục từ 128 đến 136) đủ cơ sở để Hội đồng xét xử khẳng định giữa bà Trần Thị T, ông Nguyễn Minh L với bà Bùi Thị H có quan hệ vay mượn tiền, cụ thể bà T, ông L cho bà H vay tiền 08 lần, như sau: Ngày 16/03/2008 (Dương lịch) số tiền vay 100.000.000 đồng; ngày 04/8/2008 (Âm lịch) số tiền vay 100.000.000 đồng; ngày 06/8/2008 số tiền vay 100.000.000 đồng; Ngày 24/8/2008 số tiền vay 200.000.000 đồng; Ngày 17/10/2008 số tiền vay 200.000.000 đồng; ngày 05/02/2009 số tiền vay 150.000.000 đồng; ngày 21/7/2010 số tiền 800.000.000 đồng; và 01 lần vay theo Giấy xác nhận nợ (không ghi ngày, tháng, năm) vay 130.000.000 đồng, đã trả 120.000.000 đồng, còn lại 10.000.000 đồng chưa trả.

Tại giai đoạn xét xử sơ thẩm, các đương sự thống nhất khi Tòa án xem xét tính tiền lãi, thì nhập số tiền 10.000.000 đồng còn lại tại giấy xác nhận nợ (Bút lục 131) vào khoản vay 100.000.000 đồng ngày 04/8/2008 Âm lịch (tức ngày 03/9/2008 dương lịch – Bút lục 133), nên Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận tính khoản vay vào ngày 04/8/2008 Âm lịch thành 110.000.000 đồng.

Tổng cộng số tiền mà bà T, ông L cho bà H vay là 1.660.000.000 đồng, được thể hiện bằng 01 giấy mượn tiền riêng biệt nhưng không ghi ngày tháng năm; bà T và bà H đều thừa nhận số tiền này là được cộng gộp lại từ 08 lần vay mượn trước. Tuy nhiên, tại giai đoạn sơ thẩm bà H cho rằng giấy này được viết vào ngày 31/11/2010 (Bút lục 363, 387), nhưng tại phiên tòa phúc thẩm, bà H cho rằng giấy này được viết vào ngày 31/12/2010; còn bà T khai giấy mượn tiền 1.660.000.000 đồng viết sau 3 tháng cho vay số tiền 800.000.000 đồng (Bút lục 441) nhưng có những lời khai của bà H thể hiện giấy mượn tiền này được viết vào ngày 21/7/2010 (Bút lục 14, 270), tuy nhiên ngày 21/7/2010 bà H đã viết giấy vay 800.000.000 đồng nên không thể có việc bà H tiếp tục viết một giấy mượn tiền khác ghi số tiền 1.660.000.000 đồng; tại phiên tòa phúc thẩm bà T xác định giấy mượn tiền này được viết vào ngày 21/10/2010.

[2.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H cho rằng các khoản tiền vay mà bà viết giấy cho bà T là bà vay cho bà Nguyễn Thị P; bà P là người trả tiền lãi cho bà T. Tuy nhiên, căn cứ vào tất cả các giấy mượn tiền (Bút lục từ 128 đến 136) đều là chữ bà H viết; tại phiên tòa bà T khẳng định không cho bà P vay tiền, nên không có cơ sở để cho rằng số tiền 1.660.000.000 đồng là bà P vay của bà T. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận khai nại này của bà H.

[2.3] Xét khai nại của bà H cho rằng số tiền 1.660.000.000 đồng chỉ ghi trong giấy mượn tiền (Bút lục 128), nhưng trên thực tế bà H chỉ mượn 1.450.000.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại Đơn yêu cầu phản tố (Bút lục 306, 307, 308), Đơn xin sửa đổi một phần yêu cầu phản tố (Bút lục 387, 388), Bảng tự khai (Bút lục từ 383 đến 386) và nhiều lời khai tại cấp sơ thẩm (Bút lục 143) bà H đều xác nhận giấy mượn tiền ghi số tiền 1.660.000.000 đồng (Bút lục 128) là giấy chót nợ của 08 khoản vay tại 08 giấy mượn tiền (Bút lục từ 128 đến 136). Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận khai nại này của bà H.

[2.4] Về vấn đề lãi suất, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.4.1] Tại giai đoạn xét xử sơ thẩm (Bút lục 72, 287, 288, 441) và tại phiên tòa sơ thẩm, bà T nhiều lần thừa nhận *“số tiền lãi của các khoản tiền vay từ lần đầu cho đến ngày 21/7/2010 bà H đã lãi đầy đủ”, “trong những lần cho bà H vay tiền chúng tôi thỏa thuận lãi suất bằng miệng là 20%/năm”*.

[2.4.2] Bà H dựa vào giấy vay ghi ngày *“16/3 dl”* (Bút lục 136), để cho rằng bà đã phải trả tiền lãi với mức lãi suất 9%/tháng và 10%/ tháng, đồng thời bà H cũng lý giải *“số 150 là khoản vay của ngày 05/02/2009 là 150.000.000 đồng, và trả lãi trước của kỳ trả lãi lần thứ 3, còn 100.000.000 đồng, 10 ngày, thành 4.000.000 đồng, nên mới ghi trả 13.000.000 đồng”*. Tuy nhiên, bà H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc bà phải trả tiền lãi với mức lãi suất 9%/tháng và 10%/ tháng; còn bà T không thừa nhận bà H đã trả tiền lãi cho bà với lãi suất 9%/tháng và 10%/ tháng. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở để xác định khoản vay 100.000.000 đồng ngày *“16/3 dl”* và 150.000.000 đồng vay ngày 05/2/2009, thì tiền lãi bà H phải trả xuyên suốt cho bà T với lãi suất 9%/tháng và 10%/tháng từ ngày vay đến ngày 21/7/2010.

[2.4.3] Bà H không có tài liệu để chứng minh đã trả tiền lãi cho bà T 07 khoản vay gốc với số tiền 860.000.000 đồng tại các giấy vay tiền ngày 16/3/2008; ngày 04/8/2008; 06/8/2008; 24/8/2008; 17/10/2008; lần mượn mua xe 10.000.000 đồng; ngày 05/02/2009, nhưng trên cơ sở khai nhận của bà T là đã nhận tiền lãi của bà H với lãi suất 20%/năm, nên đủ căn cứ xác định bà H đã trả tiền lãi cho bà T với lãi suất 20%/năm và đã trả đến ngày 21/7/2010.

Căn cứ khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 2 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, việc bà T tính lãi suất 20%/năm là vượt quá quy định của Nhà nước. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm tính lại tiền lãi theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian bà H viết các giấy vay tiền và tại thời điểm bà H trả nợ cho bà T; sau khi tính lại số tiền lãi bà H đã trả cho bà T vượt

quy định pháp luật, nên số tiền còn thừa được trừ vào tiền vay gốc chưa trả là đúng quy định pháp luật. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm, xác định bà H còn nợ bà T, ông Lý đến ngày 21/7/2010 với số tiền 664.700.017 đồng, của các giấy mượn tiền ngày 16/03/2008 (Dương lịch), ngày 04/8/2008 (Âm lịch), ngày 06/8/2008, ngày 24/8/2008, ngày 17/10/2008, ngày 05/02/2009 và Giấy xác nhận nợ (không ghi ngày, tháng, năm) vay 130.000.000 đồng, đã trả 120.000.000 đồng, còn lại 10.000.000 đồng chưa trả, là chính xác.

[2.4.4] Đối với khoản vay 800.000.000 đồng ngày 21/7/2010, bà T trình bày có cho bà H vay với lãi suất 20%/năm, nhưng bà H chưa trả tiền lãi cho bà T. Còn bà H cho rằng “*tiền lãi tôi đã trả cho bà T đến ngày 30/11/2010 là các khoản vay từ năm 2008 và 2009*” (Bút lục 152, 388) và “*số tiền lãi của 800.000.000 đồng vay ngày 21/7/2010 đã trả tiền lãi cho bà T đến ngày 31/11/2010 là 54.400.000 đồng*”, còn tại phiên tòa phúc thẩm bà H khai, bà H đã trả tiền lãi cho bà T với số tiền vay 1.660.000.000 đồng đến ngày 31/12/2010. Hội đồng xét xử thấy, bà H không có tài liệu, chứng cứ chứng minh đã trả 54.400.000 đồng tiền lãi và đã trả tiền lãi đến ngày 31/12/2010 cho bà T. Như vậy, đủ cơ sở để Hội đồng xét xử khẳng định từ ngày 21/7/2010 đến 21/10/2010 (ngày bà T cho rằng viết giấy chốt nợ 1.660.000.000 đồng) giữa bà T, bà H có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng có tranh chấp về lãi suất. Theo quy định tại khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 “*Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ*”. Nên, việc Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét cho bà T, ông L tiền lãi từ ngày 21/7/2010 đến ngày 21/10/2010 là sai sót. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định tính lại như sau:

Tổng số tiền mà bà H còn nợ bà T, ông L tính đến ngày 21/10/2010 là 664.700.017 đồng + 800.000.000 đồng = 1.464.700. 017 đồng.

Theo quyết định số 2665/QĐ-NHNN ngày 25/11/2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định mức lãi suất cơ bản từ ngày 01/12/2009 đến ngày 04/11/2010 là 8%/năm, như vậy tiền lãi tính từ ngày 21/7/2010 đến ngày 21/10/2010 (03 tháng) là: $[1.464.700.017 \text{ đồng} \times 8\% : 12 \times 3 \text{ tháng} = 29.294.000 \text{ đồng}]$.

Như vậy tính đến ngày 21/10/2010 bà H còn nợ bà T, ông L số tiền 1.464.700.017 đồng + 29.294.000 đồng = 1.493.994.017 đồng.

Qua xem xét thấy tại giấy vay tiền ngày “16/3 dl” có chữ “*trả trước*” (Bút lục 136) 13.000.000 đồng, do đó, Hội đồng xét xử khẳng định ngày “16/3 dl” bà H đã trả cho bà T 13.000.000 đồng, và bà T đã nhận số tiền này của bà H. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định trừ số tiền này vào số tiền bà H phải trả cho bà T là 1.493.994.017 đồng – 13.000.000 đồng = 1.480.994.017 đồng.

[2.4.5] Xét lời khai của bà T cho rằng sau khi chốt nợ vào ngày 21/10/2010 theo giấy mượn ghi số tiền 1.660.000.000 đồng (Bút lục 128), thì lãi suất hai bên thỏa thuận bà H phải trả cho bà T 20%/năm; còn bà H cho rằng sau khi chốt nợ, giữa bà T với bà H không thỏa thuận về việc trả tiền lãi với lãi suất

20%/năm, bởi lúc này bà H không có khả năng trả tiền nữa, Hội đồng xét xử thấy rằng: Trong giấy mượn ghi số tiền 1.660.000.000 đồng không ghi tiền lãi phải trả, mức lãi suất phải trả; còn bà T không có tài liệu, chứng cứ chứng minh về việc hai bên có thỏa thuận trả tiền lãi, mức lãi suất, thời hạn trả nên đủ cơ sở để xác định từ sau ngày viết giấy mượn ghi số tiền 1.660.000.000 đồng (ngày 21/10/2010) cho đến ngày bà T có thông báo đòi nợ ngày 23/10/2019 (Bút lục 424) bà H không phải trả tiền lãi cho bà T.

[2.5] Từ 21/10/2010 đến năm 2014, bà H và bà P đã chuyển vào tài khoản của bà T và chị Nguyễn Thị Thu K (con bà T) tổng cộng 1.119.750.000 đồng (chuyển tài khoản chị K 112.300.000 đồng + chuyển tài khoản bà T 1.007.450.000 đồng) không phải là 1.119.250.000 đồng như Tòa án cấp sơ thẩm xác định.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H xác định giữa bà và bà T chỉ có vay mượn tiền, giữa hai người không có một giao dịch nào khác, số tiền bà H chuyển khoản 300.000.000 đồng ngày 13/12/2013 là trả nợ cho bà T (Bút lục 114); còn bà T cho rằng bà H mượn tài khoản của bà để chuyển 300.000.000 đồng, sau đó bà T đã chuyển trả cho bà H ngày 20/12/2013 số tiền 70.000.000 đồng (Bút lục 183); ngày 27/12/2013 chuyển 70.000.000 đồng (Bút lục 181); ngày 28/10/2014 chuyển 100.000.000 đồng (Bút lục 174), còn 60.000.000 đồng bà T giao tiền mặt. Hội đồng xét xử nhận thấy: Bà H không đưa ra được tài liệu, chứng cứ, chứng minh lý do vì sao bà T chuyển lại 240.000.000 đồng vào tài khoản của bà H; còn bà T cũng không chứng minh được bà đã trả cho bà H 60.000.000 đồng tiền mặt sau khi nhận 300.000.000 đồng của bà H. Do đó, Hội đồng xét xử xác định trong số tiền 300.000.000 đồng mà bà H chuyển khoản cho bà T vào ngày 13/12/2013, chỉ có 60.000.000 đồng là được dùng để trả nợ cho bà T, còn 240.000.000 đồng đã được bà T chuyển cho bà H. Việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận lời khai của bà T về số tiền 240.000.000 đồng này là đánh giá không đúng với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Như vậy, tính từ ngày 21/10/2010 đến năm 2014 bà H đã chuyển khoản trả cho bà T, ông L số tiền 1.119.750.000 đồng – 240.000.000 đồng = 879.750.000 đồng. Bà H còn nợ bà T, ông L số tiền: 1.480.994.017 đồng – 879.750.000 đồng = 601.244.017 đồng.

[2.6] Ngày 29/10/2019, bà H nhận được Thông báo đòi nợ của bà T (Bút lục 424), trong thông báo quy định trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được thông báo bà H phải có nghĩa vụ trả tiền cho bà T, ông L, nhưng bà H không trả. Căn cứ khoản 1 Điều 5, khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, thì bà H phải trả tiền lãi cho bà T từ ngày 07/11/2019 đến ngày 21/3/2021 với số tiền: 601.244.017 đồng 10%/năm x 01 năm 04 tháng 14 ngày = 82.504.040 đồng.

Như vậy, tổng số tiền mà bà H phải trả cho bà T, ông L là: 601.244.017 đồng + 82.504.040 đồng = 683.748.057 đồng.

[2.7] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử quyết định không chấp nhận kháng cáo của bà H; chấp nhận một phần kháng cáo của bà T; sửa Bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc bà H phải trả cho bà T, ông L với số tiền 683.748.057 đồng; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T đối với số tiền 3.701.318.743 đồng.

[3] Do sửa Bản án dân sự sơ thẩm nên phải tính lại án phí sơ thẩm mà các đương sự phải chịu như sau:

[3.1] Do không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 3.701.318.743 đồng, nên bà T và ông L cùng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, số tiền: $72.000.000 \text{ đồng} + [(3.701.318.743 \text{ đồng} - 2.000.000.000 \text{ đồng}) \times 2\%] = 106.026.375 \text{ đồng}$, nhưng được khấu trừ vào 59.290.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/002720 ngày 03/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đ. Bà T, ông L còn phải nộp tiếp số tiền là 46.736.375 đồng (làm tròn số 46.736.000 đồng).

[3.2] Do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 683.748.057 đồng, nên bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, số tiền: $20.000.000 \text{ đồng} + [(683.748.057 \text{ đồng} - 400.000.000 \text{ đồng}) \times 4\%] = 31.349.922 \text{ đồng}$.

[3.3] Do không chấp nhận yêu cầu phản tố, nên bà H phải chịu $236.531.228 \text{ đồng} \times 5\% = 11.826.561 \text{ đồng}$.

Tổng cộng bà H phải chịu $31.349.922 \text{ đồng} + 11.826.561 \text{ đồng} = 43.176.483 \text{ đồng}$ tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào 23.761.380 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0002981 ngày 08/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đ. Bà H còn phải nộp số tiền là 19.415.103 đồng (làm tròn số 19.415.000 đồng).

[4] Về án phí phúc thẩm:

[4.1] Do chấp nhận một phần kháng cáo của Nguyên đơn, căn cứ khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội bà T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà T 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0007100 ngày 07/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đ.

[4.2] Do không chấp nhận kháng cáo của bà H, giữ nguyên phần không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà H tại bản án sơ thẩm, căn cứ khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, bà H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền bà H đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0007094 ngày 28/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đ.

[5] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Bùi Thị H có phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 471, 473, 476, 477 của Bộ luật dân sự 2005; Điều 463, 465, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 5, khoản 2, khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trần Thị T;
- Không chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trần Thị T;
- Không chấp nhận kháng cáo của bà Bùi Thị H;

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2021/DS-ST ngày 19 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T. Buộc bà Bùi Thị H có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị T, ông Nguyễn Minh L số tiền 683.748.057 đồng (*Sáu trăm tám mươi ba triệu, bảy trăm bốn mươi tám ngàn, không trăm năm mươi bảy đồng*).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T về việc yêu cầu bà Bùi Thị H có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị T, ông Nguyễn Minh L số tiền gốc và tiền lãi là 3.701.318.743 đồng (*Ba tỷ, bảy trăm lẻ một triệu, ba trăm mười tám ngàn, bảy trăm bốn mươi ba đồng*).

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Bùi Thị H về việc yêu cầu bà Trần Thị T và ông Nguyễn Minh L trả lại số tiền 236.531.228 đồng (*Hai trăm ba mươi sáu triệu, năm trăm ba mươi một ngàn, hai trăm hai mươi tám đồng*).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Buộc bà Trần Thị T và ông Nguyễn Minh L cùng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 106.026.375 đồng, nhưng được khấu trừ vào 59.290.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/002720 ngày 03/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Bà T, ông L còn phải nộp tiếp số tiền là 46.736.375 đồng (làm tròn số 46.736.000 đồng) (*Bốn mươi sáu triệu, bảy trăm ba mươi sáu ngàn đồng*).

4.2. Bà Bùi Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tổng cộng 43.176.483 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào 23.761.380 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0002981 ngày 08/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đ. Bà H còn phải nộp số tiền là 19.415.103 đồng (làm tròn số 19.415.000 đồng) (*Mười chín triệu, bốn trăm mười lăm ngàn đồng*).

5. Về án phí phúc thẩm:

5.1. Bà Trần Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà T 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0007100 ngày 07/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

5.2. Bà Bùi Thị H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*). Được khấu trừ vào số tiền bà H đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0007094 ngày 28/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND thị xã Đ;
- Chi cục THADS thị xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thu Phương